Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 0206.80.00

Mã HS	0206.80.00
Mô tả hàng hóa	Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh / - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	05/11/2026 04:09:48
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/02068000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K153
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N153
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q153
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KR)	0% (trừ KR)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	1,8; M: 2,7	1,8% · M: 2.7%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,6	3,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,6	3,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	5,5	5,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E148
ATIGA	2022	2022	0	AT!E149
ATIGA	2023	2023	0	AT!F149
ATIGA	2024	2024	0	AT!G149
ATIGA	2025	2025	0	AT!H149
ATIGA	2026	2026	0	AT!I149
ATIGA	2027	2027	0	AT!J149
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E151
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F151

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G151
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H151
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I151
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J151
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E149
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F149
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G149
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H149
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I149
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J149
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F149
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H148
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F151
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G151
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H151
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I151
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J151
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K151
VKFTA	2022	2022	0	VK!E149
VKFTA	2023	2023	0	VK!F149
VKFTA	2024	2024	0	VK!G149
VKFTA	2025	2025	0	VK!H149
VKFTA	2026	2026	0	VK!I149
VKFTA	2027	2027	0	VK!J149
VCFTA	2022	2022	4	VC!D150
VCFTA	2023	2023	4	VC!E150

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	3	VC!F150
VCFTA	2025	2025	3	VC!G150
VCFTA	2026	2026	2	VC!H150
VCFTA	2027	2027	1	VC!I150
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D151
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E151
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F151
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G151
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H151
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I151
AHKFTA	2022	2022	6	AKH!D150
AHKFTA	2023	2023	4	AKH!E150
AHKFTA	2024	2024	4	AKH!F150
AHKFTA	2025	2025	2	AKH!G150
AHKFTA	2026	2026	2	AKH!H150
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I150
EVFTA	2022	2022	7,2	EV-NK!D148
EVFTA	2023	2023	6,3	EV-NK!E148
EVFTA	2024	2024	5,4	EV-NK!F148
EVFTA	2025	2025	4,5	EV-NK!G148
EVFTA	2026	2026	3,6	EV-NK!H148
EVFTA	2027	2027	2,7	EV-NK!I148
UKVFTA	2022	2022	7,2	UKV!D150
UKVFTA	2023	2023	6,3	UKV!E150
UKVFTA	2024	2024	5,4	UKV!F150
UKVFTA	2025	2025	4,5	UKV!G150

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	3,6	UKV!H150
UKVFTA	2027	2027	2,7	UKV!I150
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	6,3	CPTPP!D150
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	5,4	CPTPP!E150
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	4,5	CPTPP!F150
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	3,6	CPTPP!G150
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	2,7	CPTPP!H150
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	1,8	CPTPP!I150
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0,9	CPTPP!J150
RCEP A	2022	2022	9	RCEPT-A!D149
RCEP A	2023	2023	8	RCEPT-A!E149
RCEP A	2024	2024	7	RCEPT-A!F149
RCEP A	2025	2025	6	RCEPT-A!G149
RCEP A	2026	2026	5	RCEPT-A!H149
RCEP A	2027	2027	4	RCEPT-A!I149
RCEP B	2022	2022	9	B!D149
RCEP B	2023	2023	8	B!E149
RCEP B	2024	2024	7	B!F149
RCEP B	2025	2025	6	B!G149
RCEP B	2026	2026	5	B!H149
RCEP B	2027	2027	4	B!I149
RCEP C	2022	2022	9	C!D149
RCEP C	2023	2023	8	C!E149
RCEP C	2024	2024	7	C!F149
RCEP C	2025	2025	6	C!G149
RCEP C	2026	2026	5	C!H149

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	4	C!I149
RCEP D	2022	2022	9,1	D!D149
RCEP D	2023	2023	8,2	D!E149
RCEP D	2024	2024	7,3	D!F149
RCEP D	2025	2025	6,4	D!G149
RCEP D	2026	2026	5,5	D!H149
RCEP D	2027	2027	4,5	D!I149
RCEP E	2022	2022	9	E!D149
RCEP E	2023	2023	8	E!E149
RCEP E	2024	2024	7	E!F149
RCEP E	2025	2025	6	E!G149
RCEP E	2026	2026	5	E!H149
RCEP E	2027	2027	4	E!I149
RCEP F	2022	2022	9	F!D149
RCEP F	2023	2023	8	F!E149
RCEP F	2024	2024	7	F!F149
RCEP F	2025	2025	6	F!G149
RCEP F	2026	2026	5	F!H149
RCEP F	2027	2027	4	F!I149
VIFTA	2024	2024	10	VI!F137
VIFTA	2025	2025	10	VI!G137
VIFTA	2026	2026	10	VI!H137
VIFTA	2027	2027	10	VI!I137

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “1,8; M: 2,7” có mức chung 1,8% và mức “M:” 2.7% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “1,8; M: 2,7”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “1,8”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VIFTA 10%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (10%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 10%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0206.80.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 0206.80.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N153), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.